



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 165.358.870.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2019 của Công ty là 165.358.870.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 4 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lắc	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	51%
<i>Công ty liên kết:</i>			
Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	20%

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------|-------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Lê Tuấn Toàn | Phó Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Trần Ngọc Hải | Thành viên |
| • Ông Lê Ngọc Hình | Thành viên |
| • Ông Đồng Văn Lập | Thành viên |

Ban Kiểm soát

- | | |
|----------------------|------------|
| • Bà Bùi Thị Như Hoa | Trưởng ban |
| • Ông Phạm Văn Lâm | Thành viên |
| • Ông Lâm Đức Chính | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | |
|---------------------|-------------------|
| • Ông Võ Văn Danh | Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Ngọc Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đồng Văn Lập | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trần Đức Thạch Kế toán trưởng

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 380/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 16/03/2020 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.286.474.080.076	1.111.959.494.010
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117.824.649.930	48.694.888.362
1. Tiền	111	5	117.824.649.930	48.694.888.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		543.484.697.476	314.001.328.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	533.100.898.038	306.526.443.059
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.586.962.168	14.170.904.485
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	500.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	18.482.285.308	14.764.802.570
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(24.895.660.960)	(24.671.034.415)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	2.710.212.922	2.710.212.922
IV. Hàng tồn kho	140		493.520.121.555	515.501.714.434
1. Hàng tồn kho	141	12	493.520.121.555	515.501.714.434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131.644.611.115	233.761.562.593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	20.052.622.977	25.973.498.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.128.544.356	207.310.549.476
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	463.443.782	477.515.006
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.005.471.415.079	911.326.275.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.151.604.205	901.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	700.000.000	900.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.451.604.205	1.000.000
II. Tài sản cố định	220		899.599.673.924	834.815.498.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	873.103.635.199	820.794.371.450
- Nguyên giá	222		1.786.698.875.439	1.648.258.593.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(913.595.240.240)	(827.464.222.185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	13.050.009.348	-
- Nguyên giá	225		13.187.310.945	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(137.301.597)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	13.446.029.377	14.021.126.824
- Nguyên giá	228		22.086.489.113	22.058.489.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.640.459.736)	(8.037.362.289)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		50.642.767.874	38.238.206.352
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	50.642.767.874	38.238.206.352
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	14.854.772.075	13.806.590.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.348.182.075	13.300.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.222.597.001	23.564.980.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	16.305.821.669	19.309.590.480
2. Lợi thế thương mại	269	19	21.916.775.332	4.255.390.186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.291.945.495.155	2.023.285.769.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)


Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.671.908.958.763	1.448.506.690.340
I. Nợ ngắn hạn	310		1.589.577.169.334	1.392.797.386.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	44.763.751.997	37.332.654.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	2.158.797.360	6.528.862.174
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	41.486.547.224	22.029.849.896
4. Phải trả người lao động	314		15.315.413.049	9.882.385.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	14.384.096.040	12.638.391.238
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.909.090	14.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24.a	1.829.961.268	3.091.254.386
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.a	1.466.581.864.772	1.298.236.220.006
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.965.828.534	3.043.223.650
II. Nợ dài hạn	330		82.331.789.429	55.709.304.298
1. Phải trả dài hạn khác	337	24.b	2.571.239.521	2.668.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25.b	79.760.549.908	53.041.064.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		620.036.536.392	574.779.078.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	620.036.536.392	574.779.078.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	165.358.870.000	150.328.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.358.870.000	150.328.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	26	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	129.812.902	3.393.924.718
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	201.087.616.031	195.615.553.171
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	26	78.424.255.050	71.617.838.132
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	(1.255.812.684)	(1.381.794.995)
- LNST chưa phối kỳ này	421b	26	79.680.067.734	72.999.633.127
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	26	81.551.831.789	60.338.932.322
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.291.945.495.155	2.023.285.769.302

Tổng Giám đốc

Kô Văn Danh

Kế toán trưởng



Trần Đức Thạch

Người lập



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	28	4.612.042.214.945	3.574.016.070.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.189.314.538	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	28	4.602.852.900.407	3.574.016.070.400
4. Giá vốn hàng bán	11	29	4.148.670.341.101	3.195.486.504.979
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		454.182.559.306	378.529.565.421
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	7.416.911.740	4.618.946.498
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	31	103.997.961.019	88.930.057.451
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		101.428.060.362	87.602.461.739
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		1.048.182.075	900.000.000
9. Chi phí bán hàng	25	32.a	240.182.583.502	165.234.059.990
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	27.649.510.652	30.948.015.745
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		90.817.597.948	98.936.378.733
12. Thu nhập khác	31	33	1.650.250.829	2.477.514.716
13. Chi phí khác	32	34	1.564.375.666	2.913.961.773
14. Lợi nhuận khác	40		85.875.163	(436.447.057)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90.903.473.111	98.499.931.676
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	201.280.909	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		90.702.192.202	98.499.931.676
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		79.680.067.734	75.447.633.127
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.022.124.468	23.052.298.549
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	4.819	4.143
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	4.819	4.143

Tổng Giám đốc

Võ Văn Danh

Kế toán trưởng


Trần Đức Thạch

Người lập


Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90.903.473.111	98.499.931.676
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định, BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	14,15,16,19	93.675.138.446	95.206.660.745
- Các khoản dự phòng	03	10	224.626.545	1.226.112.865
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		44.829.495	622.887.963
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	30, 32	(3.951.632.272)	(3.127.777.339)
- Chi phí lãi vay	06	31	101.428.060.361	87.602.461.739
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		282.324.495.686	280.030.277.649
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(133.166.213.889)	(16.267.058.154)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.235.334.072	(1.534.467.911)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả,	11		13.188.039.074	15.404.496.713
thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.787.530.170	3.437.434.961
- Tiền lãi vay đã trả	14	23,31	(101.190.393.628)	(87.719.105.034)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(224.546.746)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.145.232.976)	(12.314.936.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		82.809.011.763	181.036.641.424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(157.880.373.193)	(63.717.486.627)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	33	17.072.228.867	3.267.286.180
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8	(1.200.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		1.400.000.000	622.767.123
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(21.420.000.000)	(12.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30	1.546.282.928	671.668.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(160.481.861.398)	(72.155.765.253)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		16.170.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25	4.793.736.536.857	3.857.428.054.310
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	25	(4.608.732.600.827)	(3.879.379.623.025)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.444.848.175)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.824.840.435)	(55.603.440.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		146.904.247.420	(77.555.008.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50		69.231.397.785	31.325.867.335
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	60		48.694.888.362	17.402.696.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(2.573.890)	(33.675.109)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		(99.062.327)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		117.824.649.930	48.694.888.362

Tổng Giám đốc



Mở Văn Danh

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Trần Đức Thạch

Người lập

Phạm Quốc Tàu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2019, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đăk R'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lắc	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	51%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính**Nguyên giá**

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	5

4.9 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào Giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi, Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột Sắn Sê pôn; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2019	Ngoại tệ	01/01/2019
- Tiền mặt tại quỹ		6.640.517.327		7.653.867.022
+ VND	-	5.899.723.354	-	6.684.290.000
+ LAK (Kip Lào)	282.735.000 #	740.793.973	357.351.768 #	969.577.022
- Tiền gửi ngân hàng		111.184.132.603		41.041.021.340
+ VND	-	91.722.954.975	-	20.216.357.758
+ USD	762.611,69 #	17.635.645.834	898.519,48 #	20.803.172.762
+ LAK (Kip Lào)	696.741.267 #	1.825.531.794	7.920.839 #	21.490.820
Cộng		117.824.649.930		48.694.888.362

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	14.890.952.030
Juxiang (XiaMen) Starch Co.,Ltd	3.584.521.000	3.584.521.000
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	108.754.894.997	57.300.841.672
Sinopharm Fortune Way Company	66.787.035.686	89.486.497.526
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	37.529.829.000
Guangxi State Farms MingYang Biochemical Group, INC	38.379.584.694	-
Công ty TNHH Neo Nam Việt	27.538.849.275	36.583.087.150
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	31.080.158.250	-
Công ty TNHH Hùng Thái	48.636.848.250	8.961.224.000
Công ty Cổ phần Hồ Nam	44.871.000.000	7.678.250.000
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tâm	5.831.764.200	1.103.125.400
Các đối tượng khác	115.215.460.656	49.408.115.281
Cộng	533.100.898.038	306.526.443.059

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	5.355.564.850	2.399.628.502
Công ty TNHH Vĩnh Phú	2.115.393.476	3.014.400.000
Công ty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng	820.903.531	2.996.121.700
Các đối tượng khác	5.295.100.311	5.760.754.283
Cộng	13.586.962.168	14.170.904.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***8. Phải thu về cho vay ngắn hạn****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Nguyễn Thị Nga	500.000.000	-
Lê Văn Hoan	-	300.000.000
Nguyễn Hữu Thành	-	200.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Kiều Quang Trung	300.000.000	400.000.000
Nguyễn Thị Nga	400.000.000	500.000.000
Cộng	700.000.000	900.000.000

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.069.982.174	348.407.114	1.737.247.136	348.407.114
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	814.242.754	-	-	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	368.480.000	1.842.400.000	368.480.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	944.804.479	1.180.000.000	753.539.934
Phải thu của người lao động	433.338.206	-	431.587.469	-
Ký cược, ký quỹ	30.471.154	-	23.869.890	-
Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000	4.300.000.000
Các đối tượng khác	5.811.851.020	-	5.249.698.075	-
Cộng	18.482.285.308	5.961.691.593	14.764.802.570	5.770.427.048

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.451.604.205	-	1.000.000	-
Cộng	1.451.604.205	-	1.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	24.862.298.960	24.671.034.415
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	33.362.000	-
Cộng	24.895.660.960	24.671.034.415

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2019			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14.890.952.030	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Bà Hồ Thị Như Liên	4.300.000.000	-	>3 năm	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Rose Nguyen	100.000.000	-	>3 năm	
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	-	>3 năm	
Các đối tượng khác	5.970.714.214	3.468.014.021		
Cộng	28.363.674.981	3.468.014.021		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi giá gốc trừ mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt (*)	2.710.212.922	2.710.212.922
Cộng	2.710.212.922	2.710.212.922

(*) Trong đó có 2.362.091.130 đồng là khoản tiền Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (công ty con) bị mất cắp theo Biên bản về việc mất trộm tiền tối ngày 03/05 sáng ngày 04/05/2016. Cơ quan CSĐT Công an Tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với trộm cắp tài sản trên nhưng đến nay vẫn chưa xác định đối tượng trộm cắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	73.522.096.344	-	70.036.603.258	-
Công cụ, dụng cụ	6.889.829.423	-	6.795.955.064	-
Chi phí SX, KD dở dang	38.617.575.176	-	34.532.401.600	-
Thành phẩm	372.195.276.389	-	403.712.660.368	-
Hàng hóa	2.295.344.223	-	424.094.144	-
Cộng	493.520.121.555	-	515.501.714.434	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2019.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019 là 389.010.123.242 đồng.

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	115.500.907	112.415.702
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	16.538.958.944	22.142.301.160
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1.340.488.302	611.957.848
Chi phí môi trường	105.706.265	121.046.815
Chi phí trả trước khác	1.951.968.559	2.985.776.586
Cộng	20.052.622.977	25.973.498.111

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.216.404.655	2.743.709.001
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.521.026.016	4.618.078.453
Giá trị còn lại của quyền thực hiện dự án chờ phân bổ (**)	833.333.334	4.166.666.667
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	14.090.450	72.325.252
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắc Tô	3.845.828.373	3.931.776.503
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	1.507.555.373	1.795.385.455
Chi phí sửa chữa Văn phòng	496.440.786	711.427.545
Chi phí khác	871.142.682	1.270.221.604
Cộng	16.305.821.669	19.309.590.480

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đắc Lắc. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTĐ ký ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

(**) Quyền thực hiện dự án của Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc được các thành viên góp vốn định giá là 10 tỷ đồng theo Biên bản họp Hội đồng thành viên số 02/2015/BB-HĐTV ngày 08/08/2015. Thời gian phân bổ của quyền thực hiện dự án này là 3 năm kể từ ngày 01/04/2017.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	491.224.823.340	1.068.193.362.935	80.004.763.202	7.557.872.243	1.277.771.915	1.648.258.593.635
Tăng trong năm	31.628.857.266	115.181.130.290	6.984.769.574	908.106.793	-	154.702.863.923
Mua sắm trong năm	13.377.294.760	76.872.587.814	7.337.390.725	935.907.347	-	98.523.180.646
XDCB hoàn thành	19.592.593.358	39.269.394.230	-	-	-	58.861.987.588
A/h do c/đối BCTC	(1.341.030.852)	(960.851.754)	(352.621.151)	(27.800.554)	-	(2.682.304.311)
T/lý, nhượng bán	-	1.107.781.344	1.194.224.282	-	-	2.302.005.626
Bán và thuê lại	-	13.960.576.493	-	-	-	13.960.576.493
TSCĐ thuê tài chính						
Số cuối năm	522.853.680.606	1.168.306.135.388	85.795.308.494	8.465.979.036	1.277.771.915	1.786.698.875.439
Khấu hao						
Số đầu năm	250.559.467.226	524.873.275.793	48.683.014.362	3.123.684.718	224.780.086	827.464.222.185
Tăng trong năm	18.996.139.350	63.575.949.627	5.097.594.325	694.925.200	127.777.192	88.492.385.694
Khấu hao trong năm	19.272.873.738	63.857.647.658	5.210.591.058	707.234.901	127.777.192	89.176.124.547
A/h do c/đối BCTC	(276.734.388)	(281.698.031)	(112.996.733)	(12.309.701)	-	(683.738.853)
T/lý, nhượng bán	-	393.877.810	1.194.224.282	-	-	1.588.102.092
Bán và thuê lại	-	773.265.548	-	-	-	773.265.548
TSCĐ thuê tài chính						
Số cuối năm	269.555.606.576	587.282.082.062	52.586.384.405	3.818.609.918	352.557.278	913.595.240.240
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	240.665.356.114	543.320.087.142	31.321.748.840	4.434.187.525	1.052.991.829	820.794.371.450
Số cuối năm	253.298.074.030	581.024.053.326	33.208.924.089	4.647.369.118	925.214.637	873.103.635.199

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 685.461.099.805 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 384.996.014.518 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
Thuê tài chính trong năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	137.301.597	137.301.597
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	137.301.597	137.301.597
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	13.050.009.348	13.050.009.348

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18.917.929.213	1.140.559.900	2.000.000.000	22.058.489.113
Mua sắm trong năm	-	28.000.000	-	28.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	18.917.929.213	1.168.559.900	2.000.000.000	22.086.489.113
Khấu hao				
Số đầu năm	4.966.365.648	1.070.996.641	2.000.000.000	8.037.362.289
Khấu hao trong năm	546.224.829	56.872.618	-	603.097.447
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	5.512.590.477	1.127.869.259	2.000.000.000	8.640.459.736
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	13.951.563.565	69.563.259	-	14.021.126.824
Số cuối năm	13.405.338.736	40.690.641	-	13.446.029.377

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104,105 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất là 6 năm, kể từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2019. Nguyên giá là 150.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, thôn Bình Giang, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 30/11/2010 đến 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 13.405.338.736 đồng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Công trình nâng cấp kho biến tính NM Đăk Song	2.730.411.714	-
Chi phí lắp đặt phân ly 550	1.190.146.320	-
Chi phí đóng bao tự động	-	974.128.995
Chi phí lắp đặt máy tách xác ngang	1.187.214.358	-
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850.000.000	850.000.000
Hệ thống nhà sấy bà	678.773.124	2.300.957.541
Chi phí đầu tư sản xuất bột biến tính	8.705.027.553	-
Dự án nhà máy tinh bột sắn Quảng Phú	-	2.828.089.872
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	1.143.069.542
Hệ thống đóng bao tự động	-	1.565.162.737
HT đóng bao tự động (gồm băng tải)	-	1.415.044.307
Dây chuyền nâng công suất 270 tấn SP/ngày	2.747.894.241	9.030.107.771
Nâng cấp, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải - NM Đồng Phú	1.301.642.110	-
Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đăk Song	2.033.478.750	1.555.709.848
Công trình bột biến tính	-	6.825.054.409
Cải tạo sửa chữa lò hơi PX còn	-	281.868.372
Mua sắm tài sản cố định	3.203.778.833	1.328.110.426
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	17.746.027.662	2.527.553.600
Các công trình và dự án khác	7.125.303.667	5.613.348.932
Cộng	50.642.767.874	38.238.206.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

Tình hình hoạt động	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	20%	14.348.182,075	20%	13.300.000,000
Cộng		14.348.182,075		13.300.000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	50.129	501.290.000	-	501.290.000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	11.942	5.300.000	1.468.866.000	5.300.000
Cộng		506.590.000	1.468.866.000	1.193.507.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Lợi thế thương mại

	Năm 2019	Năm 2018
Số đầu kỳ	4.255.390.186	6.943.005.040
Phát sinh từ việc mua công ty con trong năm	21.420.000.000	-
Đã phân bổ trong kỳ	3.758.614.854	2.687.614.854
Số dư cuối kỳ	21.916.775.332	4.255.390.186

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Bùi Văn Tân	1.413.692.270	2.982.233.072
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	4.171.949.746	1.257.280.602
Công ty Điện lực ĐắkLắk - Điện lực Eakar	1.307.244.510	-
Công ty Cổ phần Lương thực VTNN Đắk Lắk	6.600.000.000	-
Pingxiang New Power Trade Co.,Ltd	-	3.261.273.500
Công ty CP Đông Bắc	515.845.000	3.240.924.000
Công ty CP Giao nhận vận tải Con Ong	2.423.983.262	-
Các đối tượng khác	28.331.037.209	26.590.943.057
Cộng	44.763.751.997	37.332.654.231

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Tư vấn TMDV Hoa và Tiên	2.018.042.000	-
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	-	5.824.400.700
Các đối tượng khác	140.755.360	704.461.474
Cộng	2.158.797.360	6.528.862.174

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	21.959.292.239	251.016.252.259	231.618.169.119	-	41.357.375.379
Thuế xuất nhập khẩu	37.967.756	-	37.967.756	-	-	-
Thuế TNDN	68.926	-	201.280.909	224.546.746	23.334.763	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.218.605	3.164.859.040	3.166.376.561	630.695	5.331.779
Thuế tài nguyên	-	64.339.052	778.063.152	718.562.138	-	123.840.066
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	439.478.324	-	1.011.173.056	1.011.173.056	439.478.324	-
Phí và lệ phí	-	-	124.057.229	124.057.229	-	-
Các loại thuế khác	-	-	820.761.186	820.761.186	-	-
Cộng	477.515.006	22.029.849.896	257.154.414.587	237.683.646.035	463.443.782	41.486.547.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí lãi vay	2.077.512.957	1.839.846.223
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	4.558.304.798	3.006.252.796
Trích trước chi phí vận chuyển bột	7.103.705.268	7.488.428.238
Chi phí khác	644.573.017	303.863.981
Cộng	14.384.096.040	12.638.391.238

24. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	236.474.603	504.863.259
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	70.032.653	81.416.144
Quỹ Công đoàn	503.042.412	578.530.839
Ông Lê Tự Kiện	-	1.873.000.000
Thuế TNCN thu thừa	35.997.059	16.585.454
Cổ tức phải trả	474.749.095	16.804.434
Phải trả khác	509.665.446	20.054.256
Cộng	1.829.961.268	3.091.254.386

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	379.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.571.239.521	2.668.239.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND
Vay ngắn hạn	1.241.216.642.042	4.723.736.536.857	4.544.713.022.863	1.420.240.156.036
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	364.780.133.022	1.277.898.327.324	1.183.819.039.613	458.859.420.733
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	567.105.196.491	1.998.560.521.815	2.004.282.312.136	561.383.406.170
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	309.331.312.529	1.322.777.687.718	1.232.111.671.114	399.997.329.133
- Ngân hàng PVBank - CN Quảng Ngãi	-	124.500.000.000	124.500.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	57.019.577.964	57.786.556.911	68.464.426.139	46.341.708.736
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	9.178.357.392	-	9.178.357.392	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	33.760.306.932	39.525.000.000	40.760.306.932	32.525.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	14.080.913.640	11.582.778.260	14.080.913.640	11.582.778.260
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	6.678.778.651	4.444.848.175	2.233.930.476
Cộng	1.298.236.220.006	4.781.523.093.768	4.613.177.449.002	1.466.581.864.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	9.178.357.392	-	9.178.357.392	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	60.285.306.932	70.000.000.000	40.760.306.932	89.525.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	40.596.978.417	-	14.080.913.640	26.516.064.777
Nợ dài hạn				
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	-	14.506.042.042	4.444.848.175	10.061.193.867
Cộng	110.060.642.741	84.506.042.042	68.464.426.139	126.102.258.644
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	57.019.577.964			46.341.708.736
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	53.041.064.777			79.760.549.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 31/12/2019 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 0356/13/NHNT.QNg	5.000.000.000	5.000.000.000	Đầu tư dự án năng suất nhà máy Gia Lai - CS 2	72 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0324/13/NHNT.QNg	4.800.000.000	4.800.000.000	Đầu tư xây dựng nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 0090/13/NHNT.QNg	725.000.000	725.000.000	Mở rộng kho nhà máy còn sản xuất Tô	72 tháng	9,80%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
HĐTD số 069/16/NHNT.QNg	16.000.000.000	8.000.000.000	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sản phẩm Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đak Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng
HĐTD số 19/19/NHNT.QLN	63.000.000.000	14.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy còn Đắk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sản phẩm Đắk Tô
Cộng	89.525.000.000	32.525.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 01/2015/711519 ngày 8/4/2015	762.778.260	762.778.260	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,20%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 02/2016/711519 ngày 8/6/2016	1.602.500.000	1.600.000.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tinh bột sản Gia Lai	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	2.430.007.000	1.600.000.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/ giờ tại Nhà máy còn và tinh bột sản Dak to	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	19.800.000.000	6.600.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sản Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	1.920.779.517	1.020.000.000	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy còn và nhà máy tinh bột sản Dak to	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	26.516.064.777	11.582.778.260				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	5.074.667.029	1.116.426.744	Phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	60 tháng		
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	5.079.562.400	1.117.503.732	Phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty	60 tháng		
Cộng	10.154.229.429	2.233.930.476				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	130.722.680.000	93.084.150.620	-	3.394.044.797	186.462.591.825	66.789.513.461
Tăng trong năm	19.606.000.000	-	400.000.000	(120.079)	9.152.961.346	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	75.447.633.127
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	70.619.308.456
Số dư tại 31/12/2018	150.328.680.000	93.084.150.620	400.000.000	3.393.924.718	195.615.553.171	71.617.838.132
Số dư tại 01/01/2019	150.328.680.000	93.084.150.620	400.000.000	3.393.924.718	195.615.553.171	71.617.838.132
Tăng trong năm	15.030.190.000	-	-	(3.264.111.816)	5.472.062.860	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	79.680.067.734
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	72.873.650.816
Số dư tại 31/12/2019	165.358.870.000	93.084.150.620	400.000.000	129.812.902	201.087.616.031	78.424.255.050

b. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.535.887	15.032.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.535.887	15.032.868
- Cổ phiếu phổ thông	16.535.887	15.032.868
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.535.887	15.032.868
- Cổ phiếu phổ thông	16.535.887	15.032.868
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	71.617.838.132	66.789.513.461
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	79.680.067.734	75.447.633.127
Phân phối lợi nhuận	72.873.650.816	70.619.308.456
Phân phối lợi nhuận năm trước	72.873.650.816	68.171.308.456
- Chia cổ tức	60.459.525.096	54.901.123.600
- Chi khen thưởng Ban điều hành	654.000.000	255.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.288.062.860	5.494.223.510
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	5.472.062.860	7.520.961.346
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	2.448.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	816.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	1.632.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	78.424.255.050	71.617.838.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2019 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20,22%/ vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1/ vốn điều lệ.

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 17/05/2019 và cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 28/05/2019. Trong đó: cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20,22% (tương ứng 45.429.335.096 đồng) được chi trả ngày 05/06/2019; cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 là 1.503.019 cổ phiếu đã được ghi nhận tăng vốn trong năm.

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
+ USD	762.611,69	898.519,48
+ LAK (Kip Lào)	979.476.267	365.272.607

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	4.334.115.329.738	3.374.491.361.406
Doanh thu bán hàng hóa	274.204.094.390	199.071.580.205
Doanh thu khác	39.119.999	453.128.789
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	3.683.670.818	-
Cộng	4.612.042.214.945	3.574.016.070.400

29. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.916.679.217.956	3.026.685.215.072
Giá vốn hàng hóa đã bán	229.163.033.273	168.610.317.480
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	2.828.089.872	190.972.427
Cộng	4.148.670.341.101	3.195.486.504.979

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.783.729	190.355.077
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.314.499.199	481.312.994
Lãi bán hàng trả chậm	814.242.754	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.056.386.058	3.947.278.427
Cộng	7.416.911.740	4.618.946.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	101.428.060.362	87.602.461.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.569.900.657	1.327.595.712
Cộng	103.997.961.019	88.930.057.451

32. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	3.295.987.508	2.550.927.306
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	183.969.294.629	117.502.680.498
Các khoản chi phí bán hàng khác	52.917.301.365	45.180.452.186
Cộng	240.182.583.502	165.234.059.990

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	11.796.711.029	14.735.689.829
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	224.626.545	1.226.112.865
Các khoản chi phí QLDN khác	15.628.173.078	14.986.213.051
Cộng	27.649.510.652	30.948.015.745

33. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	127.272.727	
Hỗ trợ bán hàng	168.000.441	142.478.275
Thu nhập từ bán phế liệu, tiền điện	71.574.545	87.772.727
Thu tiền hỗ trợ bồi thường thu hồi đất tổng kho	-	2.045.927.758
Xử lý công nợ	-	182.453.155
Thu tiền bồi thường hàng hóa	1.177.618.138	-
Các khoản khác	105.784.978	18.882.801
Cộng	1.650.250.829	2.477.514.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	178.941.987	1.966.907.230
Lỗ thanh lý Tài sản cố định	439.929.158	127.431.818
Giá vốn hàng hóa bị tổn thất	776.768.153	-
Xử lý tổn thất đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	362.386.672
Chi phí khác	168.736.368	457.236.053
Cộng	1.564.375.666	2.913.961.773

35. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90.903.473.111	98.499.931.676
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	125.398.173.539	56.657.899.926
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(6.998.871.122)	(731.868.529)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(27.495.829.306)	(2.291.450.548)
+ Thu nhập từ việc chuyển nhượng BĐS	855.580.946	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	73.769.738.662	7.274.281.109
Điều chỉnh tăng	76.132.419.936	8.750.460.882
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	11.592.566.162	8.082.421.982
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	32.714.186	62.607.063
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	948.921.881	504.638.867
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	44.829.495	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	94.866.779	-
- Loại trừ lãi vay vượt 20% theo Nghị định 20	46.349.577.678	-
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	3.758.614.854	2.687.614.854
- Hoàn nhập/(Dự phòng) đã trích lập tại Công ty con	(14.933.760.404)	(2.586.821.884)
- Loại trừ dự phòng đã lập cho khoản đầu tư ra nước ngoài	28.244.089.305	-
- Chi phí không hợp lệ khác	-	-
Điều chỉnh giảm	2.362.681.274	1.476.179.773
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	1.314.499.199	481.312.994
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	1.048.182.075	900.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	94.866.779
Tổng thu nhập chịu thuế	164.673.211.773	105.774.212.785
- Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	178.223.360.045	118.476.285.826
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(5.616.086.088)	(675.539.436)
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(8.940.466.730)	(9.890.795.482)
- Thu nhập từ việc chuyển nhượng BĐS	1.006.404.546	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	201.280.909	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.680.067.734	75.447.633.127
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(6.942.062.860)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	6.942.062.860
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	79.680.067.734	68.505.570.267
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.535.887	16.535.887
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	4.819	4.143

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu 2019 có thể thay đổi số liệu tùy thuộc vào phê duyệt số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi của Đại hội đồng cổ đông sau này.

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.378.542.457.828	2.615.002.535.016
Chi phí nhân công	135.284.317.705	120.550.784.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	89.916.523.592	92.960.657.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.965.001.210	363.747.030.750
Chi phí khác bằng tiền	117.993.878.320	27.694.826.896
Cộng	4.221.702.178.655	3.219.955.834.471

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

38. Báo cáo bộ phận

Năm 2019

31/12/2019

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	276.555.671.019	254.044.693.604	103.108.903.334	64.518.636.162	1.382.098.610	2.450.026.061
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đăk Tô	679.013.241.464	633.910.887.730	548.589.104.907	290.356.610.973	7.112.603.421	19.351.084.734
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	953.351.234.090	848.334.379.586	333.660.427.311	183.445.272.467	13.914.090.194	23.801.837.973
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	628.842.059.815	539.741.760.725	161.682.153.414	126.258.649.034	12.469.453.170	8.738.622.429
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	40.615.120.001	38.833.340.584	1.697.203.105	1.512.576.137	1.903.790.983	5.301.960.732
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	495.452.213.611	437.267.925.952	99.557.171.354	64.242.110.686	5.079.795.188	10.380.871.812
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	225.946.118.921	199.307.380.714	79.763.139.517	17.434.782.691	3.560.372.387	4.982.802.087
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	89.051.329.017	91.518.445.242	56.484.832.718	12.878.220.824	4.160.977.573	4.277.160.019
Xưởng Cơ khí	15.961.433.401	15.519.718.652	5.393.136.016	3.568.410.817	10.314.741.545	4.702.145.023
Văn phòng công ty	1.176.533.491.485	1.127.181.508.260	19.922.715.483	8.821.191.576	615.761.340.338	1.519.794.428.026
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	99.136.383.465	93.642.006.772	74.908.200.524	21.580.857.455	5.395.430.901	67.455.650.788
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	476.387.286.290	430.497.590.268	168.920.093.382	92.944.857.123	63.863.902.780	96.392.289.070
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	124.963.992.018	118.573.273.475	42.885.279.647	20.599.822.495	9.569.416.927	25.431.735.883
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	257.028.457.130	251.698.264.472	88.715.584.785	13.211.003.133	1.079.037.705	65.362.518.298
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	51.957.185.972	47.352.167.819	36.684.730.000	1.000.000.000	1.345.713.656	24.762.289.525
Loại trừ giao dịch nội bộ	(978.753.002.754)	(978.753.002.754)	-	-	(211.276.463.697)	(211.276.463.697)
Cộng	4.612.042.214.945	4.148.670.341.101	1.821.972.675.497	922.373.001.573	545.636.301.681	1.671.908.958.763

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2018

01/01/2019

Tên đơn vị	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	205.473.312.967	196.344.408.078	94.042.622.030	60.084.507.230	1.664.414.697	4.137.506.997
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	683.339.746.458	602.168.086.943	535.440.192.002	259.636.829.991	3.587.942.264	17.568.064.652
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	609.709.371.807	543.787.985.771	306.924.260.700	168.144.153.407	9.319.422.819	10.479.818.160
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	550.822.405.758	471.403.638.137	148.762.052.685	119.751.175.456	6.545.023.090	6.161.785.469
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	40.512.678.799	38.992.377.796	1.697.203.105	1.484.882.090	96.285.431	3.697.659.816
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	368.616.343.730	328.495.957.240	93.329.331.805	62.132.176.508	1.459.809.200	1.556.222.219
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	175.793.221.811	162.630.179.616	71.952.514.136	12.679.168.455	3.369.752.034	4.523.995.580
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	34.485.769.320	35.341.220.496	42.073.405.412	9.621.169.324	4.109.895.981	1.036.099.714
Xưởng Cơ khí	11.452.801.798	10.776.046.660	4.955.800.214	3.246.316.181	9.618.989.576	4.368.099.632
Văn phòng công ty	860.753.914.750	856.058.894.947	19.372.540.966	8.133.977.789	396.861.179.889	1.333.149.119.766
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	45.561.333.109	44.290.334.037	78.580.244.744	18.105.327.315	473.410.746	36.946.487.821
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	441.146.384.422	380.651.530.894	151.117.172.680	86.432.660.416	30.662.220.883	66.827.108.321
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	70.832.332.674	64.633.813.109	41.869.563.283	17.965.181.380	9.923.876.109	37.771.543.115
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	197.581.214.027	181.976.792.285	80.200.178.986	8.084.058.932	3.927.825.030	87.000.898.206
Loại trừ giao dịch nội bộ	(722.064.761.030)	(722.064.761.030)	-	-	(166.717.719.128)	(166.717.719.128)
Cộng	3.574.016.070.400	3.195.486.504.979	1.670.317.082.748	835.501.584.474	314.902.328.621	1.448.506.690.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

39. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.466.581.864.772	79.760.549.908	1.546.342.414.680
Phải trả người bán	44.763.751.997	-	44.763.751.997
Chi phí phải trả	14.384.096.040	-	14.384.096.040
Phải trả khác	984.414.541	2.571.239.521	3.555.654.062
Cộng	1.526.714.127.350	82.331.789.429	1.609.045.916.779
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.298.236.220.006	53.041.064.777	1.351.277.284.783
Phải trả người bán	37.332.654.231	-	37.332.654.231
Chi phí phải trả	12.638.391.238	-	12.638.391.238
Phải trả khác	1.909.858.690	2.668.239.521	4.578.098.211
Cộng	1.350.117.124.165	55.709.304.298	1.405.826.428.463

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	117.824.649.930	-	117.824.649.930
Phải thu khách hàng	517.010.681.128	-	517.010.681.128
Phải thu về cho vay	500.000.000	700.000.000	1.200.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	8.799.018.655	1.000.000	8.800.018.655
Cộng	644.134.349.713	1.207.590.000	645.341.939.713
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	48.694.888.362	-	48.694.888.362
Phải thu khách hàng	290.436.226.149	-	290.436.226.149
Phải thu về cho vay	500.000.000	900.000.000	1.400.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	7.605.535.500	1.000.000	7.606.535.500
Cộng	347.236.650.011	1.407.590.000	348.644.240.011

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm**

		Năm 2019	Năm 2018
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Bán hàng	1.070.120.000	5.508.200.000
	Mua hàng	192.425.501.500	119.050.337.725
	Cổ tức nhận được	720.000.000	-
	Lãi chậm trả	814.242.754	-

c. Số dư bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

		31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Phải thu khách hàng	-	1.905.784.000
	Trả trước cho người bán	5.355.564.850	2.399.628.502
	Phải thu khác	814.242.754	-

d. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

		Năm 2019	Năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		959.400.000	726.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		1.828.921.942	2.470.618.444

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập**

Võ Văn Danh

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 03 năm 2020

